TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 25-3-2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Dũng.

Ông Nguyễn Hữu Minh

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Nguyễn Đình Dũng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/HNGĐ-ST ngày 10, 15/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2019/QĐ-PT ngày 07-01-2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Ngô Ngọc T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Số 16, khu 6, phường T, thành phố BN, tỉnh BN.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Anh N, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Khu T, phường K, thành phố BN, tỉnh BN.

- *Bị đơn:* Chị Ong Thị H, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Số 50 đường NGT, Khu 2, phường S, thành phố BN, tỉnh BN.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn*: Luật sư Vũ Quang D, Văn phòng Luật sư QD & cộng sự – Đoàn Luật sư tỉnh BN. Địa chỉ: Số 8, Chợ T, phường Đ, thị xã T, tỉnh BN (Có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ngô Văn C, sinh năm 1946 (Có mặt).

2. Bà Đinh Thị L, sinh năm 1948 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 16, khu 6, phường T, thành phố BN, tỉnh BN.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà L:* Anh Nguyễn Anh N, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Khu T, phường K, thành phố BN, tỉnh BN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là anh Ngô Ngọc T trình bày: Anh kết hôn cùng chị Ong Thị H vào tháng 12/2008, trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố BN. Sau khi kết hôn chị H cùng anh sinh sống tại gia đình, vợ chồng hòa thuận đến tháng 6/2012 thì chị H học tiếng để đi lao động nước ngoài, đến tháng 3/2013 chị H chính thức đi lao động tại Nhật Bản với thời gian là 03 năm, đến tháng 3/2016 chị H về nước phụ giúp gia đình kinh doanh tạp hóa cho đến nay. Vợ chồng anh chị bắt đầu mâu thuẫn từ tháng 4/2016 đến nay. Đến ngày 29/8/2017 thì chị H tự ý mang con đi nơi khác sinh sống. Từ khi đi lao động tại Nhật Bản về thì chị H thường xuyên có những biểu hiệu bất thường trong quan hệ xã hội và trong kinh doanh, vợ chồng hay bất đồng quan điểm và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nay anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Ngô Phương L, sinh ngày 24/5/2009, hiện cháu L đang ở cùng chị H. Khi ly hôn anh xin được nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu chị H phải góp phí tổn nuôi con.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện anh T trình bày vợ chồng có 02 sổ tiết kiệm trị giá 400.000.000đ đứng tên anh Ngô Ngọc T. Tại bản tự khai đề ngày 10/8/2017 anh T khai nhận tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Hàng tạp hóa giá trị khoảng 700.000.000đ, 01 xe máy trị giá 30.000.000đ, 01 tivi trị giá 15.000.000đ, 01 tủ lạnh trị giá 15.000.000đ tuy nhiên anh T đã ủy quyền cho người đại diện là anh Nguyễn Anh N xin rút yêu cầu phân chia tài sản chung.

Anh N người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vợ chồng anh T chị H có 01 con chung là cháu Ngô Phương L, sinh ngày 24/5/2009, hiện nay cháu L đang ở cùng chị H, nay anh T chị H ly hôn đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu chị H phải góp phí tổn nuôi con. Hiện anh T đang kinh doanh thu nhập hàng tháng là 10.000.000đ/ tháng.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh T chị H không có tài sản gì.

Phía bị đơn chị Ong Thị H trình bày: Chị kết hôn cùng anh T vào tháng 10/2008 trước khi kết hôn đôi bên có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố BN. Sau khi kết hôn chị về gia đình anh T làm dâu ngay, vợ chồng sống hòa thuận đến tháng 7/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và kinh doanh, anh T còn đánh chửi chị phải đi điều trị tại bệnh viện và báo chính quyền địa phương giải quyết. Nay anh T có đơn xin ly hôn thì chị H đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Ngô Phương L, sinh ngày 24/5/2009 hiện nay cháu đang ở cùng chị. Khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu anh T phải góp phí tổn .

Về tài sản: Năm 2013, Vợ chồng chị xây được một ngôi nhà 03 tầng và tum, với diện tích là 90m^2/1 tầng, vợ chồng chị là người đứng ra xây dựng hết khoảng 1.400.000.000đ trong đó bố mẹ chồng chị là ông C, bà L có đóng góp 300.000.000đ còn lại là do vợ chồng chị bỏ ra. Nguồn tiền trên là do chị đi lao động tại Nhật Bản gửi về cho anh T. cụ thể chị đã gửi 632.450.000đ trong thời gian chị đi Nhật Bản, những lần gửi tiền về người nhận đều là anh Ngô Ngọc T. Đối với thửa đất là của ông C, bà L chứ không phải của vợ chồng anh chị. Nay chị yêu cầu ông C, bà L phải có nghĩa vụ trích chia công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà 03 tầng được xây dựng trên thửa đất của ông C, bà L.

Ngoài ra vợ chồng có 01 cửa hàng tạp hóa: Riêng tiền hàng là 700.000.000đ , camera, quạt bàn, máy tính, máy in, máy tính tiền, tủ bảo quản, 02 điều hòa, 01 tủ lạnh, 01 tivi, 01 bộ giàn âm ly, 01 bộ bàn ghế, 01 máy giặt, 01 bình nước nóng năng lượng mặt trời, 01 bộ cẩu hàng, 01 điện thoại di động, ngoài ra vợ chồng còn 2 sổ tiết kiệm với tổng số tiền là 400.000.000đ (số tiền trên là do vợ chồng kinh doanh mà có), vợ chồng còn có 01 chiếc xe máy hiệu Air blade đăng ký mang tên anh T mua vào tháng 7/2016 giá là 39.600.000đ. Ngoài ra khi chị đi Nhật về nước còn có số tiền 20.000.000đ và tiền bảo hiểm 41.000.000đ (số tiền này do anh T quản lý và chi tiêu hết). Nay ly hôn chị đề nghị được chia đôi tài sản chung và chị xin lấy bằng tiền. Toàn bộ tài sản chung này đều do chị gửi tiền về trong thời gian chị lao động tại Nhật Bản.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông C và bà L do anh N là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông C, bà L xây dựng gia đình cho con trai là anh Ngô Ngọc T và chị Ong Thị H vào tháng 10/2008, trong thời gian chị H về làm dâu gia đình ông C, bà L có xây dựng được 01 ngôi nhà 3 tầng tổng diện tích là 287,7 m^2. Hợp đồng xây dựng là do ông C bà L trực tiếp đứng ra ký với giá là 750.000đ/m^2 xây từ móng lên, nguồn kinh phí làm nhà là do ông C, bà

L trực tiếp bỏ ra, chị H không có công sức đóng góp gì đối với khối tài sản trên. Nay chị H yêu cầu ông C, bà L phải có nghĩa vụ trích chia công sức thì ông C, bà L không đồng ý. Chị H cho rằng có gửi tiền từ nước ngoài về để xây dựng nhà nhưng ông C, bà L khẳng định không nhận được số tiền mà chị H gửi về để xây dựng ngôi nhà trên.

Ngày 28/12/2017, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là ngôi nhà 04 tầng xây dựng trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 07 tại Khu 6, phường T, thành phố BN, diện tích 01 sàn xây dựng là 84,7m^2 tổng diện tích xây dựng là 287,7m^2 có giá trị là 1.150.000.000đ (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 21/8/2018, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh đã tiến hành định giá tài sản bao gồm: 01 tủ lạnh trị giá 7.974.000đ, 01 ti vi LG 49 inch trị giá 7.980.000đ, 01 xe máy Honda Air Blade trị giá 33.600.000đ, 01 tủ + bàn bếp giá trị 18.750.000đ toàn bộ tài sản có tổng giá trị là 68.304.000đ (Sáu tám triệu ba trăm linh bốn nghìn đồng).

Tại bản án sơ thẩm số 52/2018/HNGĐ-ST ngày 15/10/2018, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh đã căn cứ vào các Điều 33, 38, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 143, 144, 145, 147, 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, 227, 228, 235, 264 , 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử, chấp nhận đơn khởi kiện của anh Ngô Ngọc T.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Ngọc T và chị Ong Thị H.

Về con chung: Giao cháu Ngô Phương L, sinh ngày 24/5/2009 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, phí tổn không đặt ra giải quyết.

Về tài sản: Xác nhận quầy hàng trị giá 700.000.000đ và 02 sổ tiết kiệm là 400.000.000đ, 01 tủ lạnh trị giá 7.974.000đ, 01 ti vi LG 49 inch trị giá 7.980.000đ, 01 xe máy Honda Air Blade trị giá 33.600.000đ, 01 tủ + bàn bếp giá trị 18.750.000đ. Tổng cộng 700.000.000đ + 400.000.000đ + 68.304.000đ = 1.168.304.000đ là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H.

Chia cho anh Ngô Ngọc T sở hữu toàn bộ quầy hàng là 700.000.000đ, 02 sổ tiết kiệm 400.000.000đ, 01 tủ lạnh 7.974.000đ, 01 ti vi LG 49 inch 7.090.000đ, 01 xe máy Honda Air Blade 33.600.000đ, 01 tủ + bàn bếp 18.750.000đ. Tổng tài sản là 1.168.304.000đ, nhưng phải trích trả cho chị Ong Thị H số tiền là 584.152.000đ (Năm trăm tám mươi bốn triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng chẵn) chênh lệch tài sản.

Bác yêu cầu của chị Ong Thị H về trích chia công sức.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23-10-2018, chị Ong Thị H có đơn kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần trích chia công sức của chị đối với ngôi nhà xây trên đất của vợ chồng ông C, bà L.

Ngày 30-10-2018, anh Ngô Ngọc T có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các vấn đề: Về con chung, đề nghị cho anh được nuôi con chung là cháu Ngô Phương L. Về tài sản chung, đề nghị bác yêu cầu chia tài sản chung của chị H.

Ngày 30-10-2018, ông Ngô Văn C và bà Đinh Thị L kháng cáo, đề nghị Tòa án bác yêu cầu chia tài sản chung của chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Người đại diện theo ủy quyền của anh T, ông C, bà L là anh Nguyễn Anh N cho rằng bản án sơ thẩm chưa làm rõ về trị giá quầy hàng tạp hóa nhưng đã xác định trị giá là 700.000.000 đồng vì số tiền này là do anh T, chị H tự kê khai.

Thứ hai về số tiền tiết kiệm 400.000.000 đồng là tiền của ông C, bà L chứ không phải của anh T, chị H.

Thứ ba, đối với yêu cầu của chị H đòi chia công sức đối với ngôi nhà xây trên đất của ông C, bà L thì anh N cho rằng trong thời gian ông C, bà L xây dựng thì chị H đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, trong thời gian 03 năm lao động ở Nhật Bản chị H không có đóng góp gì vào việc xây dựng nhà, việc xây dựng nhà là do ông C, bà L và anh T đóng góp. Chị H trình bày có gửi tiền về nhưng số tiền chị H gửi chưa được làm rõ.

Từ đó, cho thấy anh T, chị H không có khối tài sản chung như bản án sơ thẩm đã xác định và chị H không có công sức đối với ngôi nhà xây trên đất của ông C, bà L đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu chia tài sản chung của chị H.

Về phía Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H là Luật sư Vũ Quang D trình bày cho rằng:

Thứ nhất về phần tài sản chung của chị H và anh T như bản án sơ thẩm đã xác định là có căn cứ bởi cả chị H và anh T đã thừa nhận có các tài sản chung trên từ lúc anh T làm đơn khởi kiện xin ly hôn.

Thứ hai, đối với công sức về xây dựng ngôi nhà trên đất của ông C, bà L có sự đóng góp của chị H, anh T được thể hiện trong các hóa đơn, chứng từ xây

dựng anh T là người đứng ra thanh toán, thời kỳ này hôn nhân của anh chị vẫn tồn tại và chị H có gửi tiền về cho anh T để lấy kinh phí xây nhà. Điều này còn được ghi nhận tại băng ghi âm cuộc họp gia đình anh T có chị gái anh T cũng thừa nhận ngôi nhà xây trên đất của ông C, bà L có sự đóng góp công sức của chị H.

Vì vậy, Luật sư D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H. Sửa bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 61 Luật hôn nhân, gia đình buộc ông C, bà L phải trích trả cho chị H một phần trị giá ngôi nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, ông C, bà L. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H về việc trích chia công sức đối với ngôi nhà xây trên đất của ông C, bà L. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Sửa bản án sơ thẩm. Buộc ông C, bà L phải trích trả công sức đóng góp cho chị H và anh T mỗi người là 230.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của chị Ong Thị H, anh Ngô Ngọc T, ông Ngô Văn C, bà Đinh Thị L nộp trong thời hạn quy định là hợp lệ nên cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Ngọc T và chị Ong Thị H kết hôn với nhau vào tháng 10/2008 tại UBND phường T, thành phố BN, tỉnh BN trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc ai và không bị ai ép buộc nên quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị H là hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 7/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không đồng nhất quan điểm trong hoạt động kinh doanh, nay anh T có đơn xin ly hôn chị H đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H, các đương sự không kháng cáo nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Về con chung: Vợ chồng anh T, chị H có 01 con chung là cháu Ngô Phương L, sinh ngày 24/5/2009. Ly hôn, anh T và chị H đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tòa án cấp sơ

thẩm quyết định giao con chung cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Xét thấy, kể từ tháng 7/2017 đến nay cháu L vẫn chung sống cùng chị H, cuộc sống của cháu được đảm bảo ổn định và cần có sự chăm sóc của người mẹ. Mặt khác, hiện cháu L đã trên 07 tuổi vì vậy cần tôn trọng ý kiến của cháu L là nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu L có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Anh T kháng cáo đề nghị được trực tiếp nuôi con chung nhưng anh T không đưa ra được căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ cần được giữ nguyên.

[3] Về tài sản chung của vợ chồng:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 10/8/2017 anh T cũng thừa nhận về tài sản chung hiện tại của vợ chồng gồm: Hàng tạp hóa trị giá khoảng 700.000.000đ; 01 xe máy trị giá khoảng 30.000.000đ; 01 ti vi LG trị giá khoảng 15.000.000đ; 01 tủ lạnh Samsung trị giá khoảng 15.000.000đ. Tổng giá trị tài sản trên là khoảng 760.000.000đ. Đồng thời vợ chồng có hai sổ tiết kiệm tổng trị giá 400.000.000đ mang tên anh T. Toàn bộ tài sản trên đều do anh T trực tiếp quản lý. Ngoài ra trong thời gian đi xuất khẩu lao động nước ngoài chị H có gửi cho anh T số tiền là 292.000.000đ để anh nuôi con chung. Nay ly hôn anh T đồng ý trích trả một phần tài sản trên và trả bằng tiền mặt. Tuy nhiên sau đó, anh T và người đại diện theo ủy quyền của anh đã rút yêu cầu chia tài sản chung và cho rằng vợ chồng anh T, chị H không có tài sản chung gì, toàn bộ tài sản trên là của bố mẹ anh T là ông C, bà L. Chị H xác nhận vợ chồng có những tài sản chung như anh T kê khai và chị yêu đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, toàn bộ tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, toàn bộ tài sản trên đều do anh T trực tiếp đứng mua bán, xác lập quyền sở hữu. Anh T, chị H đều xác nhận vợ chồng có những tài sản chung như trên và đều yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn nhưng sau đó anh T rút yêu cầu chia tài sản chung và cho rằng toàn bộ tài sản trên là của bố mẹ đẻ anh là ông C, bà L. Tuy nhiên, cả anh T, ông C, bà L đều không đưa ra được căn cứ chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm có căn cứ khi xác nhận: Vợ chồng anh T, chị H có 01 cửa hàng tạp hóa trị giá là 700.000.000đ và một số tài sản đồ dùng sinh hoạt khác gồm: Tủ lạnh, ti vi, xe máy, bộ dàn hát Karaoke, tủ + bàn bếp trị giá 68.304.000đ theo biên bản định giá tài sản ngày 21/8/2018. Ngoài ra vợ chồng còn có 02 sổ tiết kiệm là 400.000.000đ. Tổng cộng tài sản của anh T, chị H là 700.000.000đ + 400.000.000đ + 68.304.000đ = 1.168.304.000đ. Về công sức đóng góp nên khối tài sản trên của anh T, chị H ngang nhau. Như vậy, quyết

định của bản án sơ thẩm là có căn cứ cần được giữ nguyên. Kháng cáo của anh T, ông C, bà L là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Đối với tài sản là ngôi nhà 04 tầng (gồm cả tum) xây dựng trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 07 tại Khu 6, phường T, thành phố BN. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu trích chia công sức của chị H đối với ngôi nhà. Xét thấy, Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất mang tên hộ ông Ngô Văn C, các bên cũng xác nhận thửa đất này là tài sản của ông C, bà L không phải tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H. Ông C, bà L là người ký hợp đồng xây dựng ngôi nhà. Theo các tài liệu mà chị H cung cấp thì các hóa đơn mua hàng để hoàn thiện và xây dựng ngôi nhà như: Sơn, đồ nội thất, cửa, cửa kính... đều đứng tên anh T. Anh T cũng đóng góp công sức trong quá trình xây dựng ngôi nhà. Hơn nữa ngôi nhà được xây dựng vào năm 2013. Trong thời gian này, chị H đang lao động ở nước ngoài nhưng vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp với anh T. Vì vậy, cần phải xác định ngôi nhà có công sức đóng góp của anh T, chị H, ông C, bà L. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng trong thời gian xây dựng ngôi nhà chị H đang ở nước ngoài, số tiền chị gửi về cho anh T được xác định là tài sản chung của vợ chồng như tiền quầy hàng, sổ tiết kiệm và một số đồ dùng sinh hoạt khác, chị H và anh T không sinh hoạt chung cùng gia đình ông C bà L nên không chấp nhận yêu cầu trích chia công sức cho chị H là không có căn cứ. Kháng cáo của chị H về yêu cầu trích chia công sức là có căn cứ cần được chấp nhận. Vì vậy cần phải sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Về tỷ lệ trích chia công sức, do ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất của ông C, bà L nên cần giao ngôi nhà cho ông C, bà L sở hữu nhưng có nghĩa vụ phải trích chia công sức cho chị H. Xét về công sức đóng góp thì ông C, bà L là người đứng ra ký hợp đồng, xây dựng ngôi nhà, có công sức đóng góp nhiều hơn anh T, chị H nên được 60% giá trị ngôi nhà theo kết quả định giá. Anh T, chị H được hưởng 40% giá trị ngôi nhà, công sức đóng góp của anh T và chị H được xác định là ngang nhau. Vì vậy, chị H được hưởng 20% giá trị ngôi nhà tương đương với số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Số tiền này ông C, bà L có nghĩa vụ trích trả cho chị H.

Đối với phần công sức 20% giá trị ngôi nhà của anh T do anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét buộc ông C, bà L phải trích trả cho anh T sau này nếu anh T có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí: Anh T, ông C, bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Ngô Ngọc T, ông Ngô Văn C, bà Đinh Thị L. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Ong Thị H. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 52/2018/HNGĐ-ST ngày 10, 15/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh.

Áp dụng Điều 33, 38, 55, 59, 61, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 143, 144, 145, 147, 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, 227, 228, 235, 264 , 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Ngọc T và chị Ong Thị H.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Ngô Phương L, sinh ngày 24/5/2009 cho chị Ong Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Ngô Ngọc T có quyền thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác nhận quầy hàng trị giá 700.000.000đ và 02 sổ tiết kiệm là 400.000.000đ, 01 tủ lạnh trị giá 7.974.000đ, 01 ti vi LG 49 inch trị giá 7.980.000đ, 01 xe máy Honda Air Blade trị giá 33.600.000đ, 01 tủ + bàn bếp trị giá 18.750.000đ. Tổng giá trị là 1.168.304.000đ (Một tỷ, một trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm linh bốn nghìn đồng) là tài sản chung của vợ chồng anh Ngô Ngọc T, chị Ong Thị H.

Giao cho anh Ngô Ngọc T được sở hữu toàn bộ quầy hàng trị giá 700.000.000đ, 02 sổ tiết kiệm 400.000.000đ, 01 tủ lạnh 7.974.000đ, 01 ti vi LG 49 inch 7.090.000đ, 01 xe máy Honda Air Blade 33.600.000đ, 01 tủ + bàn bếp 18.750.000đ. Tổng trị giá tài sản là 1.168.304.000đ (Một tỷ, một trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm không bốn nghìn đồng) nhưng phải trích trả cho chị Ong Thị H số tiền là 584.152.000đ (Năm trăm tám mươi bốn triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng) chênh lệch về tài sản.

Chị Ong Thị H được nhận số tiền 584.152.000đ (Năm trăm tám mươi bốn triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng) do anh Ngô Ngọc T trích trả.

3.2. Xác nhận ngôi nhà 04 tầng xây dựng trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 07 tại Khu 6, phường T, thành phố BN mang tên hộ ông Ngô Văn C thuộc quyền sở hữu chung của ông Ngô Văn C, bà Đinh Thị L, anh Ngô Ngọc T, chị

Ong Thị H. Giao cho ông Ngô Văn C và bà Đinh Thị L được sở hữu ngôi nhà nhưng có nghĩa vụ trích trả công sức đóng góp cho chị Ong Thị H số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Chị Ong Thị H được nhận số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) do ông Ngô Văn C, bà Đinh Thị L trích trả.

4. Về án phí:

4.1. Anh Ngô Ngọc T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 27.366.000đ án phí chia tài sản chung. Xác nhận anh T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0000253 ngày 24/7/2017 và 5.000.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0000255 ngày 26/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh. Anh T còn phải nộp số tiền 18.366.000 đồng.

Chị Ong Thị H phải chịu 36.425.000đ án phí chia tài sản chung. Xác nhận chị H đã nộp 26.655.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0000380 ngày 03/10/2017 và 300.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0005046 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh. Chị H còn phải nộp số tiền 9.470.000 đồng.

4.2. Anh Ngô Ngọc T, ông Ngô Văn C, bà Đinh Thị L mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh T, ông C, bà L đã nộp mỗi người 300.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0005055, AA/2017/0005054, AA/2017/0005053 ngày 31/10/2018 cùng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố Bắc Ninh;
- Chi cục THADS TP Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Hoàng Tuấn Anh
Đã ký

Hoàng Tuấn Anh